

Số: 06/2022/QĐST-HNGĐ

X, ngày 11 tháng 11 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp: Ông Lê Bá Khuyển.

Thư ký phiên họp: Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên họp: Ông Vũ Đình Rur – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 275/2022/TLST-VHNGĐ, ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 09/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 28 tháng 10 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Địa chỉ: Quốc lộ 0, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị TĐ. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Bà Trần TH. Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tư pháp huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt).

(Văn bản ủy quyền số 190/GUQ-UBND, ngày 25/10/2022).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân xã P, huyện X.

Địa chỉ: Tỉnh lộ 00, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm TM. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phún Thụy TV. Chức vụ: Công chức Tư pháp-Hộ tịch xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt).

(Văn bản ủy quyền số 01/GUQ-UBND, ngày 27/10/2022).

+ Ông Lê Ngọc D, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Cùng trú tại ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 18/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và tại văn bản ý kiến ngày 26/10/2022, người đại diện hợp pháp của người yêu cầu là bà Trần TH trình bày:

Ngày 21/6/2022, Ủy ban nhân dân huyện X tiếp nhận hồ sơ yêu cầu cải chính ngày, tháng, năm sinh của bản thân trong Sổ đăng ký kết hôn và giấy Chứng nhận kết hôn của bà Nguyễn Thị L, cư trú tại ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Nội dung bà L yêu cầu được điều chỉnh từ Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/9/1970 thành Nguyễn Thị L, sinh ngày 01/01/1975. Đến ngày 29/6/2022, Ủy ban nhân dân huyện X tiếp nhận hồ sơ yêu cầu cải chính ngày, tháng sinh của bản thân trong giấy Chứng nhận kết hôn của ông Lê Ngọc D, cư trú tại ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Nội dung ông D yêu cầu được điều chỉnh từ Lê Ngọc D, sinh ngày 15/7/1967 thành Lê Ngọc D, sinh ngày 10/5/1967.

Sau khi xem xét đơn và các tài liệu, chứng cứ do bà L và ông D nộp là hợp pháp và đúng quy định nên Ủy ban nhân dân huyện X căn cứ theo Điều 28 của Luật Hộ tịch đã cấp Trích lục cải chính hộ tịch số 149/TLCCHT, ngày 21/6/2022 cho bà L và ngày 04/7/2022 cấp Trích lục cải chính hộ tịch số 158/TLCCHT cho ông D. Do ông D, bà L là vợ chồng nên sau khi Ủy ban nhân dân huyện X điều chỉnh ngày, tháng, năm sinh cho bà L và đối chiếu với giấy Chứng nhận kết hôn quyển số 1/91, số 6 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), cấp ngày 21/01/1991 thì phát hiện tại thời điểm đăng ký kết hôn với ông Lê Ngọc D, bà Nguyễn Thị L mới 16 năm 20 ngày tuổi. Như vậy, căn cứ theo Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 thì tại thời điểm đăng ký kết hôn với ông D bà L chưa đủ tuổi kết hôn.

Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình tại địa phương yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Ngọc D, sinh ngày 10/5/1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 01/01/1975 cùng cư trú tại ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 27/10/2022 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Ngọc D và bà Nguyễn Thị L có nội dung:

Vào năm 1991, chúng tôi có đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian này vợ tôi là Nguyễn Thị L còn chung sống cùng gia đình nên khi đi có mang theo sổ hộ khẩu của gia đình cha, mẹ ruột và giấy khai sinh của bản thân. Tuy nhiên, trong sổ hộ khẩu và trong giấy khai sinh đều thể hiện vợ tôi Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/9/1970 nhưng thực tế vợ tôi Nguyễn Thị L sinh ngày 01/01/1975 mới đúng sự thật. Việc trong sổ hộ khẩu và trong giấy khai sinh thể hiện vợ tôi Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/9/1970 là do cha, mẹ của vợ tôi nhầm lẫn nên đã kê khai như vậy. Mặt khác, cũng do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên chúng tôi không kê khai lại, cũng không báo cơ quan chức năng để điều chỉnh và tự nhận thấy không ảnh hưởng gì đến cuộc sống sau này. Nay, Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa tôi và bà Nguyễn Thị L thì tôi cũng đồng ý. Ngoài ra, tôi không có yêu cầu gì khác. Bà Nguyễn Thị L nhất trí với ý kiến trình bày của ông Lê Ngọc D và không có yêu cầu bổ sung gì thêm.

Tại văn bản ý kiến ngày 27/10/2022, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phún Thụy TV trình bày:

Qua kiểm tra phần mềm quản lý Hộ tịch điện tử và tra lưu Sổ đăng ký kết hôn năm 1991 được quản lý tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có thể hiện thông tin kết hôn của ông Lê Ngọc D sinh ngày 15/7/1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/9/1970 đăng ký kết hôn vào ngày 21/01/1991. Tuy nhiên, hiện tại hồ sơ đăng ký kết hôn năm 1991 không có nên không thể kiểm tra những giấy tờ mà ông D và bà L đã cung cấp cho Ủy ban nhân dân xã P để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Do Ủy ban nhân dân huyện X đã cấp Trích lục cải chính hộ tịch số 149/TLCCHT, ngày 21/6/2022 cho bà L và cấp Trích lục cải chính hộ tịch số 158/TLCCHT, ngày 04/7/2022 cho ông D nên sau khi đối chiếu với giấy Chứng nhận kết hôn quyển số 1/91, số 6 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), cấp ngày 21/01/1991 cho ông D và bà L thì phát hiện tại thời điểm kết hôn bà L chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã P, huyện X đồng ý với yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Ngọc D và bà Nguyễn Thị L. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên họp:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt. Không đương sự nào có ý kiến yêu cầu bằng văn bản hoặc lời trình bày bổ sung gì thêm.

Kiểm sát viên tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết việc dân sự như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ việc đến khi mở phiên họp, đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Về việc giải quyết vụ việc: Đề nghị Tòa án căn cứ khoản 6 Điều 3, Điều 11 và Điều 12 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 5, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; các Điều 149, 362, 365, 366, 367, 370, 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 2, 3, 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm d khoản 2 Điều 11 và khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Ngọc D và bà Nguyễn Thị L. Những nội dung khác không xem xét, giải quyết do không có đương sự nào yêu cầu.

- Về lệ phí: Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu không phải nộp tiền lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Ngọc D, sinh ngày 10/5/1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 01/01/1975 theo giấy Chứng nhận kết hôn quyển số 1/91, số 6 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai, cấp ngày 21/01/1991, được xác định là yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Ông D và bà L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt nên căn cứ khoản 2 và 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

[1.3] Tài liệu, chứng cứ: Kèm theo đơn yêu cầu của người yêu cầu, văn bản ý kiến của người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ mà người yêu cầu đã nộp tại Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp bao gồm: Giấy Chứng nhận kết hôn quyển số 1/91, số 6 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai, cấp ngày 21/01/1991 (bản chính); Giấy khai sinh số 844, ngày 25/5/2021 (bản sao); Sổ hộ khẩu gia đình số hồ sơ hộ 371 và căn cước công dân số 077175004057, ngày 27/12/2021 (bản đã đối chiếu); Trích lục cải chính hộ tịch số 149/TLCCHT, ngày 21/6/2022 (bản chính). Mặt khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết việc dân sự không có ý kiến phản đối, đối với toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và văn bản ý kiến của người đại diện hợp pháp của người yêu cầu thấy rằng: Sau khi Ủy ban nhân dân huyện X cấp Trích lục cải chính hộ tịch số 149/TLCCHT, ngày 21/6/2022 cải chính ngày, tháng, năm sinh của bản thân trong Sổ đăng ký kết hôn và giấy Chứng nhận kết hôn của bà Nguyễn Thị L đã đối chiếu với giấy Chứng nhận kết hôn quyển số 1/91, số 6 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), cấp ngày 21/01/1991 thì phát hiện tại thời điểm đăng ký kết hôn với ông Lê Ngọc D, bà Nguyễn Thị L mới 16 năm 20 ngày tuổi. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn với ông D bà L chưa đủ tuổi kết hôn nên vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 nên yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Ngọc D, sinh ngày 10/5/1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 01/01/1975 là hoàn

toàn có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, người yêu cầu không có yêu cầu gì khác nên ghi nhận.

[2.2] Xét lời trình bày của ông Lê Ngọc D và bà Nguyễn Thị L thì thấy: Năm 1991, khi ông D và bà L đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) để làm thủ tục đăng ký kết hôn thì bà Nguyễn Thị L có mang theo sổ hộ khẩu của gia đình cha, mẹ ruột và giấy khai sinh của bản thân. Tuy nhiên, trong sổ hộ khẩu và trong giấy khai sinh đều thể hiện bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/9/1970 nhưng thực tế bà Nguyễn Thị L sinh ngày 01/01/1975 mới đúng sự thật. Việc trong sổ hộ khẩu và trong giấy khai sinh thể hiện bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/9/1970 là do cha, mẹ của bà L nhầm lẫn nên đã kê khai như vậy. Ngoài ra, ông D và bà L đã thừa nhận do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên không kê khai lại, cũng không báo cơ quan chức năng để điều chỉnh và tự cho rằng ngày, tháng, năm sinh sai lệch thì cũng không ảnh hưởng gì đến cuộc sống sau này. Nay, Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông và bà Nguyễn Thị L thì ông cũng đồng ý và không có yêu cầu gì khác, bà Nguyễn Thị L cũng nhất trí với ý kiến trình bày của ông và không có yêu cầu bổ sung gì thêm. Việc ông D, bà L đồng ý với yêu cầu của người yêu cầu và không có yêu cầu gì khác là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[2.3] Xét văn bản ý kiến của bà Phún Thụy TV là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thấy rằng: Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã kiểm tra tại phần mềm quản lý Hộ tịch điện tử và tra lưu Sổ đăng ký kết hôn năm 1991 được quản lý tại địa phương có thể hiện thông tin kết hôn của ông Lê Ngọc D sinh ngày 15/7/1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 23/9/1970 đăng ký kết hôn vào ngày 21/01/1991. Tuy nhiên, hiện tại hồ sơ đăng ký kết hôn năm 1991 không có nên không thể kiểm tra, đối chiếu những giấy tờ mà ông D và bà L đã cung cấp cho Ủy ban nhân dân xã P để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Nay, Ủy ban nhân dân huyện X căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà bà L nộp và đã cấp Trích lục cải chính hộ tịch số 149/TLCCHT, ngày 21/6/2022 cho bà L thể hiện bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 01/01/1975 là có căn cứ nên sau khi đối chiếu với giấy Chứng nhận kết hôn quyển số 1/91, số 6 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), cấp ngày 21/01/1991 thì rõ ràng tại thời điểm kết hôn bà L chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 là vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi kết hôn. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã P, huyện X đồng ý với yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Ngọc D và bà Nguyễn Thị L. Ngoài ra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì khác nên ghi nhận.

[3] Về cơ sở chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu: Xét Giấy khai sinh số 844, ngày 25/5/2021; Sổ hộ khẩu gia đình số hồ sơ hộ 371 và Căn cước công dân số 077175004057, ngày 27/12/2021 thì các văn bản, giấy tờ này đều thể hiện bà Nguyễn Thị L sinh ngày 01/01/1975. Do đó, ngày 21/6/2022 Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã cấp Trích lục cải chính hộ tịch số 149/TLCCHT cho bà L và xác định bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 01/01/1975 là đúng quy định theo Điều 28 của Luật Hộ tịch; Căn cứ các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của các đương sự, sau khi đối chiếu với giấy Chứng nhận kết hôn quyển số 1/91, số 6 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), cấp ngày 21/01/1991 thì có đầy đủ cơ sở khẳng định tại thời điểm đăng ký kết hôn với ông Lê Ngọc D bà Nguyễn

Thị L mới 16 năm 20 ngày tuổi. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn (ngày 21/01/1991) bà L chưa đủ tuổi kết hôn nên vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Nhận thấy, việc Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình tại địa phương yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Ngọc D, sinh ngày 10/5/1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 01/01/1975 là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật: Ông Lê Ngọc D và bà Nguyễn Thị L phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng; Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Trong trường hợp nếu đương sự có đơn yêu cầu thì sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về lệ phí: Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu không phải nộp tiền lệ phí giải quyết việc dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; các Điều 149, 362, 365, 366, 367, 369, 370, 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 5, 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 6 Điều 3, Điều 11 và Điều 12 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 2, 3, 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm d khoản 2 Điều 11 và khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Ngọc D, sinh ngày 10/5/1967 và bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 01/01/1975 theo giấy Chứng nhận kết hôn quyển số 1/91, số 6 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), cấp ngày 21/01/1991.

Hậu quả của việc hủy kết hôn trái pháp luật: Ông Lê Ngọc D và bà Nguyễn Thị L phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

Các nội dung khác: Đương sự không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu không phải nộp tiền lệ phí giải quyết việc dân sự.

- Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Người yêu cầu; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Trường hợp không có mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự thì thời hạn được tính từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND huyện X;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Chi cục THADS huyện X;
- UBND xã P, huyện X;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến

